

Daily Routines

Movers

Name: _____



Vocabulary



Wake up



Have a wash



Get dressed



Have breakfast



Get my bag



Clean my teeth



Put on your shoes

1

Match the words.

Nối từ với nghĩa đúng.

- | | | |
|----------------------|--------------------------|----------------|
| 1. Wake up | ☐ | A. Ăn sáng |
| 2. Have a wash | ☐ | B. Đánh răng |
| 3. Get dressed | ☐ | C. Thức dậy |
| 4. Have breakfast | ☐ | D. Tắm rửa |
| 5. Get my bag | ☐ | E. Mặc quần áo |
| 6. Clean my teeth | ☐ | F. Lấy cặp |
| 7. Put on your shoes | ☐ | G. Đi giày |

2

Choose the correct answer.

Chọn đáp án đúng.

- I _____ up at six o'clock.
A. wake B. eat
- I _____ breakfast every morning.
A. clean B. have
- I _____ my teeth.
A. clean B. wear
- I _____ dressed before school.
A. get B. have
- I put on my _____.
A. shoes B. breakfast

3

Complete with always, sometimes or never.

Điền từ thích hợp.

Always = luôn luôn **Sometimes** = thỉnh thoảng
Never = không bao giờ

- I _____ clean my teeth every day. (100%)
- I _____ eat eggs for breakfast. (50%)
- I _____ go to school without shoes. (0%)
- I _____ wake up at six every day. (100%)
- I _____ drink milk in the morning. (50%)

4

Put the words in order.

Sắp xếp từ thành câu.

- always / I / wake up / early

- breakfast / I / have / sometimes / at school

- never / I / forget / my bag

- always / clean / I / my teeth

Good luck!

